



míng xìn piàn

明信片

noun · postcard

Example Sentences

Tā cóng guó wài jì le yī zhāng míng xìn piàn gěi wǒ.
他从国外寄了一张明信片给我。

He sent me a postcard from abroad.

Zhè zhāng míng xìn piàn shàng de fēng jǐng fēi cháng měi lì.
这张明信片上的风景非常美丽。

The scenery on this postcard is very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明
信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
片	片	片	片	片	片	片				